

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>839,335,898,630</b>	<b>927,756,734,979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>55,003,089,984</b>	<b>78,916,392,024</b>
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		5,003,089,984	18,916,392,024
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		50,000,000,000	60,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>		-
1. Chứng khoán kinh doanh (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>549,097,979,241</b>	<b>647,894,190,591</b>
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	<b>VI.3</b>	390,457,652,139	357,072,155,914
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		5,841,667,475	10,103,291,982
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	<b>VI.3</b>	162,490,853,953	292,616,042,983
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;141;334;338)	136	<b>VI.4</b>	36,915,315,163	34,710,209,201
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(46,607,509,489)	(46,607,509,489)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>VI.5</b>		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>234,255,041,044</b>	<b>199,180,650,264</b>
1. Hàng tồn kho ( TK 151;152;153;154;155;156;157 )	141	<b>VI.7</b>	234,255,041,044	199,180,650,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>979,788,361</b>	<b>1,765,502,100</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>VI.13</b>	979,788,361	1,765,502,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	<b>VI.14</b>		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ( TK 333 )	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381)	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>315,205,315,521</b>	<b>315,747,830,518</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.9</b>	<b>43,568,347,460</b>	<b>45,765,200,780</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/03/2016	01/01/2016
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43,568,347,460	45,765,200,780
- Nguyên giá (TK 211)	222		123,256,140,123	123,256,140,123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(79,687,792,663)	(77,490,939,343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2143)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>-</b>	<b>4,675,928,338</b>
- Nguyên giá	231			4,837,167,246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(161,238,908)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>246,347,556,354</b>	<b>237,412,433,022</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	2,528,971,570	2,528,971,570
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	242	VI.8	243,818,584,784	234,883,461,452
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15,149,661,547</b>	<b>15,149,661,547</b>
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK222;223)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK 228)	253		15,837,200,000	15,837,200,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(687,538,453)	(687,538,453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,139,750,160</b>	<b>12,744,606,831</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	10,139,750,160	12,744,606,831
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,154,541,214,151</b>	<b>1,243,504,565,497</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>811,520,022,325</b>	<b>900,997,257,316</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>799,374,561,232</b>	<b>888,431,526,428</b>
1. Phải trả người bán (TK 331)	311	VI.16	192,893,322,981	235,958,091,535
2. Người mua trả tiền trước (TK 131)	312	VI.16	64,985,158,168	51,007,811,824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	313	VI.17	697,589,514	8,150,794,878
4. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	314		8,562,709,688	12,961,541,063
5. Chi phí phải trả (TK 335)	315	VI.18	55,734,342,339	55,336,771,894
6. Phải trả nội bộ (TK 336)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		94,001,454	275,538,654
9. Phải trả ngắn hạn khác (TK138;338;344;141)	319	VI.19	30,930,521,170	25,086,472,009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	444,365,032,075	498,102,010,728
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,111,883,843	1,552,493,843
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

10088  
 CÔNG  
 CỘ P  
 DỤNG  
 VÀ D  
 D  
 3 TAL

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2016	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2016
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.19</b>	<b>12,145,461,093</b>	<b>12,565,730,888</b>
1. Phải trả người bán dài hạn (TK 331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (TK 3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (TK 341; 342)	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12,145,461,093	12,565,730,888
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>343,021,191,826</b>	<b>342,507,308,181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>343,021,191,826</b>	<b>342,507,308,181</b>
1. Vốn góp của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ ( *)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	418		11,409,402,716	11,409,402,716
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	421		31,611,789,110	31,097,905,465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,097,905,465	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		513,883,645	31,097,905,465
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)</b>	<b>440</b>		<b>1,154,541,214,151</b>	<b>1,243,504,565,497</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Khanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NGỌC HOÀNG

Vũng Tàu, Ngày 19 tháng 4 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC  
HỒ SỸ HOÀNG

2977  
TY  
HẠN  
CÔNG N  
N DỤ  
KH  
T.BA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý I năm 2016	Lũy kế	Quý I năm 2015	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	105,049,614,718	105,049,614,718	306,330,071,737	306,330,071,737
2	Các khoản giảm trừ	02			-		-
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>105,049,614,718</b>	<b>105,049,614,718</b>	<b>306,330,071,737</b>	<b>306,330,071,737</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	90,828,813,154	90,828,813,154	291,086,025,260	291,086,025,260
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>14,220,801,564</b>	<b>14,220,801,564</b>	<b>15,244,046,477</b>	<b>15,244,046,477</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	504,733,968	504,733,968	1,174,243,629	1,174,243,629
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	6,969,615,430	6,969,615,430	2,887,436,856	2,887,436,856
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		6,969,615,430	6,969,615,430	2,887,436,856	2,887,436,856
8	Chi phí bán hàng	24			-		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	7,069,619,536	7,069,619,536	8,624,372,280	8,624,372,280
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>686,300,566</b>	<b>686,300,566</b>	<b>4,906,480,970</b>	<b>4,906,480,970</b>
11	Thu nhập khác	31			-	354,545,455	354,545,455
12	Chi phí khác	32	VII.7	27,475,380	27,475,380	37,922,029	37,922,029
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(27,475,380)</b>	<b>(27,475,380)</b>	<b>316,623,426</b>	<b>316,623,426</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50	VII.10	<b>658,825,186</b>	<b>658,825,186</b>	<b>5,223,104,396</b>	<b>5,223,104,396</b>
	<b>Chi phí loại trừ tính thuế TNDN</b>				-	<b>968,417,536</b>	<b>968,417,536</b>
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		144,941,541	144,941,541	1,362,134,825	1,362,134,825
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>513,883,645</b>	<b>513,883,645</b>	<b>3,860,969,571</b>	<b>3,860,969,571</b>
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Handwritten Signature]*  
Đỗ Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten Signature]*  
**LÊ NGỌC HOÀNG**

Vũng Tàu, Ngày 19 tháng 4 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



*[Handwritten Signature]*  
**GIÁM ĐỐC**  
**HỒ SỸ HOÀNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**NĂM 2016**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	658,825,186	48,723,882,401
<b>2. Điều chỉnh các khoản khác</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2,196,853,320	8,931,506,227
Các khoản dự phòng	03		(1,673,252,371)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,656,037,630)	(4,246,682,737)
Chi phí lãi vay	06	6,969,615,430	25,733,536,908
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,169,256,306	77,468,990,428
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	106,306,166,550	(161,716,419,475)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(35,074,390,780)	126,125,019,561
Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30,039,281,322)	(477,287,822,471)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	3,390,570,410	(3,162,585,634)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8,055,526,894)	(25,222,903,674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,440,615,165)	(13,759,142,298)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15	(589,493,350)	(1,524,202,818)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	1,000,000	17,700,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38,667,685,755</b>	<b>(479,061,366,381)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xđựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9,410,145,887)	(24,351,049,622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		354,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19,297,090,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	566,136,745	3,857,317,704
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8,844,009,142)</b>	<b>(842,096,463)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140,130,827,915	891,441,235,290
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193,867,806,568)	(652,858,538,553)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(53,736,978,653)</b>	<b>208,582,696,737</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(23,913,302,040)</b>	<b>(271,320,766,107)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,916,392,024	350,237,158,131
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>55,003,089,984</b>	<b>78,916,392,024</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*  
Đỗ Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*  
**LÊ NGỌC HOÀNG**

Ngày 04 tháng 4 năm 2016  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP  
VÀ DÀN DỰNG  
DẦU KHÍ  
*[Signature]*  
**GIÁM ĐỐC**  
**HỒ SỸ HOÀNG**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 31-03-2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016: 569 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 592).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công nghiệp dân dụng;

- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- đầu tư Xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

5500  
CÔ  
C  
Y D  
V  
NG 7

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

**Chế độ kế toán áp dụng:** Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

329  
NG TY  
PH  
3 CÓN  
DÂN  
DẤU  
9U-T



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh của các lô đất được góp vốn từ Công ty mẹ khi cổ phần hóa Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ, nhà cung cấp hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

1-C  
N  
NGHỊ  
DUNG  
KHI  
BA RI

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán</b>		
<b>1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	1,687,686,316	263,647,498
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,315,403,668	18,652,744,526
- Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	60,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>55,003,089,984</b>	<b>78,916,392,024</b>

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	170,075,197,992	174,835,018,729
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn - B.QP	64,011,954,842	64,011,954,843
Cty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu : Nhà ĐD Du lịch Bãi sau	27,374,999,999	32,374,999,999
Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - CT Trại tạm giam	3,580,160,925	3,580,160,925
Công an tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - CT Trại tạm giam	3,576,692,000	3,571,692,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71,531,390,226	71,296,210,962
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	382,873,308,100	474,853,180,168
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	255,207,434,096	306,744,434,907
Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	55,944,658,720	81,269,955,899
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	4,925,022,200	5,638,766,005
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27,300,469,925	27,300,469,925
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9,387,628,964	9,387,628,964
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8,917,182,475	8,917,182,475
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,541,190,210	7,541,190,210
Ban Quản lý dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		22,772,557,157
Cty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	11,581,376,884	3,212,650,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2,068,344,626	2,068,344,626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>552,948,506,092</b>	<b>649,688,198,897</b>

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	9,162,902,219	6,890,299,912
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3,268,873,511	3,268,873,511
Công ty CP ĐT& XL Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	21,447,520,000	21,447,520,000



- Phải thu khác	3,036,019,433	3,103,515,778
<b>Cộng</b>	<b>36,915,315,163</b>	<b>34,710,209,201</b>
b) Dài hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>SL cuối năm</b>	<b>Giá trị cuối năm</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	-	-
a) Tiền;	-	-
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-

Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>6. Nợ xấu</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27,300,469,925	924,249,329	27,300,469,925	924,249,329
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8,917,182,475	8,917,182,475	8,917,182,475	4,127,188,003
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3,580,160,925		3,580,160,925	
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3,819,490,482		3,819,490,482	
Các khách hàng khác	4,036,853,505		4,036,853,505	
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3,268,873,511		3,268,873,511	
Các đối tượng khác	735,915,998		735,915,998	
<b>Cộng</b>	<b>51,658,946,821</b>	<b>9,841,431,804</b>	<b>51,658,946,821</b>	<b>5,051,437,332</b>

Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu;	9,805,144,688	-	14,465,398,853	-
- Công cụ, dụng cụ		-		-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	192,631,714,538	-	152,897,069,593	-
- Hàng hoá;	31,818,181,818	-	31,818,181,818	-
<b>Cộng</b>	<b>234,255,041,044</b>		<b>199,180,650,264</b>	

083  
 CÔNG  
 CỐ PH  
 CÔNG  
 A DAI  
 DAI  
 TAU

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2,528,971,570	2,528,971,570
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	243,818,584,784	- 234,883,461,452
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	243,818,584,784	234,883,461,452
- Sửa chữa.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>246,347,556,354</b>	<b>237,412,433,022</b>
<b>- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</b>		
CT- Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, TP. Vũng Tàu	124,099,823,372	115,164,700,040
CT- Dự án Nhà văn phòng PVC-IC số 35K đường 30/4	6,723,000,000	6,723,000,000
CT- Dự án chung cư số 35D đường 30/4	16,172,452,138	16,172,452,138
CT- Đầu tư bất động sản KDL Thanh Bình P10 TPVT	96,823,309,274	96,823,309,274
<b>Cộng</b>	<b>243,818,584,784</b>	<b>234,883,461,452</b>

2977  
 TY  
 AN  
 NG NG  
 DUA  
 KH  
 BAF

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm (01/01/2016)</b>	18,094,843,621	78,001,978,265	22,147,335,157	5,011,983,080	-	123,256,140,123
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tặng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
<b>Số dư cuối quý (31/03/2016)</b>	18,094,843,621	78,001,978,265	22,147,335,157	5,011,983,080	-	123,256,140,123
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm (01/01/2016)</b>	8,635,562,094	48,954,385,990	15,399,604,963	4,501,386,296	-	77,490,939,343
- Khấu hao trong năm	314,269,122	1,544,651,556	276,219,948	61,712,694		2,196,853,320
- Tăng khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Phân loại lại nhóm TSCĐ theo đề nghị Deloitte)						
Trong đó: Do đánh giá lại tài sản						
<b>Số dư cuối quý (31/03/2016)</b>	8,949,831,216	50,499,037,546	15,675,824,911	4,563,098,990	-	79,687,792,663
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2016	9,459,281,527	29,047,592,275	6,747,730,194	510,596,784	-	45,765,200,780
- Tại ngày 31/03/2016	9,145,012,405	27,502,940,719	6,471,510,246	448,884,090	-	43,568,347,460



**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		4,837,167,246		4,837,167,246	
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		161,238,908		161,238,908	
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất		4,675,928,338		4,675,928,338	
- Cơ sở hạ tầng					





Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>13. Chi phí trả trước<sup>1</sup></b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	357,311,279	1,185,097,599
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	622,477,082	580,404,501
<b>Cộng</b>	<b>979,788,361</b>	<b>1,765,502,100</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lợi thế kinh doanh		0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9,815,133,656	12,311,784,827
- Chi phí đền bù khu đất số 35D, đường 30/4, Phường 9	324,616,504	432,822,004
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>10,139,750,160</b>	<b>12,744,606,831</b>
<b>14. Tài sản khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

Chỉ tiêu	31/03/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu	95,327,100,534	95,327,100,534	34,327,358,499	13,803,488,156	74,803,230,191	74,803,230,191
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Vũng Tàu	179,776,616,589	179,776,616,589	76,541,314,069	99,864,168,984	203,099,471,504	203,099,471,504
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	99,152,059,604	99,152,059,604	11,364,544,786	38,307,544,967	126,095,059,785	126,095,059,785
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu	22,618,963,126	22,618,963,126	3,041,766,620	41,892,604,461	61,469,800,967	61,469,800,967
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	47,490,292,222	47,490,292,222	14,855,843,941		32,634,448,281	32,634,448,281
<b>Cộng</b>	<b>444,365,032,075</b>	<b>444,365,032,075</b>	<b>140,130,827,915</b>	<b>193,867,806,568</b>	<b>498,102,010,728</b>	<b>498,102,010,728</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						



Chỉ tiêu	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP thép Đất Việt	19,410,443,475	19,410,443,475	13,566,874,565	13,566,874,565
Công ty TNHH TM và xây dựng Hà Nam	8,656,865,640	8,656,865,640		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	7,748,105,165	7,748,105,165	12,289,871,785	12,289,871,785
Công ty TNHH XDTM Hoàng Đạt	3,058,142,103	3,058,142,103	7,811,816,349	7,811,816,349
Công ty TNHH Thành Phước	1,218,864,544	1,218,864,544	6,938,861,064	6,938,861,064
DNTN TM&DV Thanh Huyền	151,063,195	151,063,195	6,294,967,982	6,294,967,982
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	5,144,340,640	5,144,340,640	5,611,840,640	5,611,840,640
Công ty CP Kỹ Thuật XD Phú Mỹ	6,655,643,570	6,655,643,570	5,266,874,870	5,266,874,870
Công Ty CP Đầu tư sơn Tùng	2,463,780,650	2,463,780,650	4,963,780,650	4,963,780,650
Công ty cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	4,313,119,000	4,313,119,000	4,802,322,000	4,802,322,000
Công ty TNHH Hồ Châu	2,204,357,710	2,204,357,710	4,350,724,960	4,350,724,960
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	2,625,067,284	2,625,067,284	4,326,381,234	4,326,381,234
Công ty CP Kỹ thuật TM-DV kỹ nghệ Việt	4,236,764,022	4,236,764,022	4,236,764,022	4,236,764,022
Công ty TNHH Đại Phú Hiệp	2,795,853,320	2,795,853,320	3,871,704,672	3,871,704,672
Công ty cổ phần Cao ốc Việt	1,234,248,029	1,234,248,029	3,386,552,627	3,386,552,627
Công ty CP kinh doanh VLXD số 15	3,727,419,605	3,727,419,605	3,343,419,605	3,343,419,605
Công ty CP vật liệu hoàn thiện Gia Nguyễn	1,152,485,002	1,152,485,002	3,340,319,693	3,340,319,693
Công ty TNHH Nghĩa Thành	1,748,581,900	1,748,581,900	3,305,461,600	3,305,461,600
Công ty CP Kỹ thuật Cơ Điện Môi trường Việt Nam	2,688,843,659	2,688,843,659	3,288,843,659	3,288,843,659
Công ty TNHH xây lắp điện Thuận An	2,262,825,279	2,262,825,279	3,155,183,492	3,155,183,492
Công ty TNHH Hồng Anh	2,810,133,941	2,810,133,941	2,884,446,941	2,884,446,941
Công Ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An	1,248,272,010	1,248,272,010	2,748,272,010	2,748,272,010
Công ty CP Công nghệ Truyền thông DTS	1,219,733,460	1,219,733,460	2,719,733,460	2,719,733,460
- Phải trả cho các đối tượng khác	82,145,040,076	82,145,040,076	99,695,604,538	99,695,604,538
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	7,257,924,960	7,257,924,960	7,257,924,960	7,257,924,960
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1,553,441,480	1,553,441,480	1,553,441,480	1,553,441,480
CN Xây lắp công trình dầu khí phía Bắc - PVC	2,142,988,476	2,142,988,476	4,992,279,037	4,992,279,037
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam				
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (BĐH Dự án NMNĐ Thái Bình 2)	73,537,954	73,537,954	227,269,624	227,269,624
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	259,778,108	259,778,108	259,778,108	259,778,108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	101,250,800	101,250,800	118,195,110	118,195,110
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	139,827,581	139,827,581	478,234,060	478,234,060
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Vũng Tàu	12,020,000	12,020,000	117,573,400	117,573,400
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC			-	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	3,676,122,163	3,676,122,163	2,401,054,236	2,401,054,236

00832  
CÔNG T  
CỔ PH  
ING CÔ  
A DÂN  
DẦU  
AU-TI

Công ty CP Tổng công ty xây lắp dầu khí Nghệ An	2,706,049,522	2,706,049,522	4,283,119,908	4,283,119,908
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3,825,388,658	3,825,388,658	1,843,599,194	1,843,599,194
<b>Cộng</b>	<b>192,893,322,981</b>	<b>192,893,322,981</b>	<b>235,958,091,535</b>	<b>235,958,091,535</b>

Người mua trả tiền trước	31/03/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	37,534,049,216	4,373,377,519
Cty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí -IDICO	4,787,350,000	
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17,931,272,104	41,991,047,457
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	1,667,742,597	1,667,742,597
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang : XD sân golf	1,204,344,000	1,204,344,000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro		
Các đối tượng khác	1,860,400,251	1,771,300,251
<b>Cộng</b>	<b>64,985,158,168</b>	<b>51,007,811,824</b>

977-C  
Y  
AN  
NGH  
DUNG  
KHÍ  
A RIA

Chỉ tiêu	01/01/2016	PHÁT SINH TRONG KỲ		31/03/2016
		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	3,302,892,610	928,731,355	4,007,526,712	224,097,253
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,420,615,165	144,941,541	4,440,615,165	124,941,541
- Thuế thu nhập cá nhân	427,287,103	85,315,778	164,052,161	348,550,720
- Thuế tài nguyên	-			0
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	-			0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-			0
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>8,150,794,878</b>	<b>1,161,988,674</b>	<b>8,615,194,038</b>	<b>697,589,514</b>

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn của các Công trình xây lắp	55,734,342,339	55,336,771,894
<b>Cộng</b>	<b>55,734,342,339</b>	<b>55,336,771,894</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;	386,397,959	454,964,669
- Bảo hiểm xã hội;		-
- Phí bảo trì chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	5,822,526,980	5,822,526,980
- Lãi vay phải trả		1,085,911,464
- Tiền giữ chỗ căn hộ cao cấp PVC-IC Diamond	15,415,000,000	7,410,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9,306,596,231	10,313,068,896
<b>Cộng</b>	<b>30,930,521,170</b>	<b>25,086,472,009</b>

b) Nợ dài hạn

- Tiền sử dụng đất Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh;	-	-
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	12,145,461,093	12,565,730,888
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn;	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,145,461,093</b>	<b>12,565,730,888</b>



**25. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	300,000,000,000	10,107,757,925	30,325,022,728	340,432,780,653
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	35,572,176,320	35,572,176,320
Trích lập các quỹ	-	1,739,964,679	(4,799,293,583)	(3,059,328,904)
Chia cổ tức	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Sử dụng quỹ	-	(438,319,888)	-	(438,319,888)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>11,409,402,716</b>	<b>31,097,905,465</b>	<b>342,507,308,181</b>
Tăng vốn trong năm				-
Lợi nhuận trong năm			513,883,645	513,883,645
Trích lập các quỹ				-
Chia cổ tức				-
Sử dụng quỹ				-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2016</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>11,409,402,716</b>	<b>31,611,789,110</b>	<b>343,021,191,826</b>

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153,000,000,000	153,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	147,000,000,000	147,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>300,000,000,000</b>

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30,000,000,000	-

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu	10,000	10,000
<b>Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	8%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	8%	0%
<b>Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;	11,409,402,716	11,409,402,716
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Các công trình của Công ty chỉ được thi công tại Việt Nam

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	103,001,664,821	305,565,705,992
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,845,449,897	554,681,745
- Doanh thu bán bê tông	202,500,000	209,684,000
<b>Cộng</b>	<b>105,049,614,718</b>	<b>306,330,071,737</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	(1)	27,367,556,472
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	56,124,173,821	147,325,098,934
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	10,528,524,440	
Trường cao đẳng nghề Dầu khí		
Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí	25,272,004,724	
Tổng công ty CP dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	4,249,729,837	
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP		
Công ty CP PT ĐT Thái Sơn Bộ Q.P		
Trại tạm giam CA Tỉnh BRVT		5,895,700,909
Bán căn hộ chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh	6,827,232,000	124,977,349,677
Doanh thu bán bê tông	202,500,000	209,684,000
Doanh thu dịch vụ khác	1,845,449,897	554,681,745
<b>Cộng</b>	<b>105,049,614,718</b>	<b>306,330,071,737</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	90,219,925,638	290,832,440,781
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	416,512,516	54,384,679
- Giá vốn bán bê tông	192,375,000	199,199,800
<b>Cộng</b>	<b>90,828,813,154</b>	<b>291,086,025,260</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	504,733,968	1,174,243,629
<b>Cộng</b>	<b>504,733,968</b>	<b>1,174,243,629</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	6,969,615,430	2,887,436,856
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
<b>Cộng</b>	<b>6,969,615,430</b>	<b>2,887,436,856</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		26,583,200
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

5008  
CÔNG  
CỔ PH  
NG CÔ  
DÂN  
ĐẦU  
U-T.B

- Các khoản bị phạt;		11,338,829
- Các khoản khác.	27,475,380	
<b>Cộng</b>	<b>27,475,380</b>	<b>37,922,029</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5,693,074,675	7,551,918,461
Chi phí nhân viên quản lý	2,514,690,072	4,661,035,181
Chi phí khác bằng tiền	3,178,384,603	2,890,883,280
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,376,544,861	1,072,453,819
<b>Cộng</b>	<b>7,069,619,536</b>	<b>8,624,372,280</b>

##### c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	46,050,110,786	120,831,939,077
- Chi phí nhân công;	27,823,899,070	29,308,259,460
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,795,822,887	1,749,170,028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	42,128,193,042	37,647,049,516
- Chi phí khác bằng tiền	17,215,652,103	15,269,834,726
<b>Cộng</b>	<b>135,013,677,888</b>	<b>204,806,252,807</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	144,941,541	1,362,134,825
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>144,941,541</b>	<b>1,362,134,825</b>

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

297  
 TY  
 AN  
 NGH  
 DUNG  
 HI  
 . PIA



Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	140,130,827,915	280,750,512,010
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	193,867,806,568	217,563,604,396
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	-	-



**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Một số số liệu của kỳ báo cáo năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo đúng hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 4 năm 2016

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

*Phan Thị Thanh Huệ*

*[Handwritten signature]*



**LÊ NGỌC HOÀNG**

**HỒ SỸ HOÀNG**